

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **138/2025/DS-PT**

Ngày: 30/7/2025

V/v: “Tranh chấp nghĩa vụ thanh toán”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Lê Thị Thanh Thái

Các Thẩm phán: ông Phạm Thái Bình và ông Đặng Văn Cường

- Thư ký phiên tòa: ông Trần Việt Quốc – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa: bà Lương Thị Mai Chăm - Kiểm sát viên

Ngày 30 tháng 7 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng – Cơ sở 1 - xét xử phúc thẩm công khai vụ dân sự phúc thẩm thụ lý số 84/2025/TLPT-DS, ngày 18 tháng 6 năm 2025, về việc “*Tranh chấp nghĩa vụ thanh toán*”. Do Bản án dân sự sơ thẩm số 31/2025/DS-ST, ngày 29 tháng 4 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Đức Linh có kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 135/2025/QĐ-PT, ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: ông Phạm Tuấn A, sinh năm 1979; nơi cư trú: số F, đường N, Khu phố E, xã H, tỉnh Lâm Đồng.

Bị đơn: ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1979; nơi cư trú: số I, đường Đ, Thôn A, xã T, tỉnh Lâm Đồng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Dương Thị H, sinh năm 1978. Người đại diện theo ủy quyền của bà H: ông Phạm Tuấn A, sinh năm 1979; cùng địa chỉ: số F, đường N, Khu phố E, xã H, tỉnh Lâm Đồng.

- Bà Vũ Thị T, sinh năm 1985; nơi cư trú: số I, đường Đ, Thôn A, xã T, tỉnh Lâm Đồng.

Tại phiên tòa có mặt ông Phạm Tuấn A và bà Vũ Thị T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm thì nội dung vụ án như sau:

- Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn Phạm Tuấn A trình bày: vào năm 2023, ông Phạm Tuấn A có nhận san lấp mặt bằng đất cho vợ chồng ông Nguyễn Văn L, bà Vũ Thị T. Sau khi thực hiện hoàn tất công việc san

lắp mặt bằng, ông L và ông A có chốt lại số tiền nợ là 255.000.000 đồng; thanh toán làm 02 đợt: đợt 1, trước ngày 01/12/2023, ông L sẽ thanh toán số tiền 155.000.000 đồng; đợt 2, trước ngày 01/2/2024, ông L sẽ thanh toán số tiền còn lại là 100.000.000 đồng. Hai bên có lập Văn bản thỏa thuận ngày 15/9/2023, có chữ ký xác nhận của ông Nguyễn Văn L. Sau đó, ông L có nhiều lần trả tiền cho ông A nên số tiền nợ giảm dần. Đến ngày 12/11/2024, ông L có cho trả cho ông A số tiền nợ là 10.000.000 đồng và xác nhận còn nợ lại ông A số tiền là 160.000.000 đồng. Ông L hẹn sẽ trả xong số tiền nợ trước ngày 15/01/2025 nhưng đến nay đã quá thời hạn trả tiền nhưng ông L vẫn không chịu trả. Do đó, ông A làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc ông Nguyễn Văn L và bà Vũ Thị T phải trả cho ông A và bà H số tiền nợ là 160.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh tính từ ngày 15/01/2025 cho đến khi trả hết số tiền nợ 160.000.000 đồng, với mức lãi suất 0,83%/tháng.

Chứng cứ do nguyên đơn đưa ra “Văn bản thỏa thuận” có chữ ký và ghi tên ông Nguyễn Văn L, về nội dung của các Văn bản thỏa thuận thể hiện các khoản tiền như sau:

- Ngày 15/9/2023, thỏa thuận ông Nguyễn Văn L trả số tiền nợ san lắp cho ông Phạm Tuấn A thi công cho ông L, tổng cộng số tiền nợ là 255.000.000 đồng;
- Ngày 05/12/2023, ông L có trả thêm 30.000.000 đồng. Số tiền nợ còn lại là 225.000.000 đồng;
- Ngày 10/3/2024, ông L thanh toán thêm 25.000.000 đồng và 20.000.000 đồng. Số tiền nợ lại là 180.000.000 đồng;
- Ngày 27/5/2024, ông L còn nợ lại 170.000.000 đồng;
- Ngày 12/11/2024, ông L trả thêm 10.000.000 đồng. Số tiền ông L còn nợ là 160.000.000 đồng; ông L cam kết trả trước ngày 15/01/2025.

Trong quá trình tố tụng bị đơn ông Nguyễn Văn L trình bày: ông L đồng ý số tiền còn nợ ông Tuấn A là 160.000.000 đồng. Số tiền này phát sinh do ông Tuấn A san lắp mặt bằng cho ông L và ông L nợ không có thời hạn. Hiện nay, ông L chỉ có thể trả cho ông Tuấn A từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng mỗi tháng vì ông L còn lo cho 05 người con ăn học. Ông L sẽ cố gắng trả nợ cho ông Tuấn A trong thời gian sớm nhất. Đồng thời, yêu cầu ông A phải hoàn tất xong công trình vì hiện nay công trình vẫn còn dang dở, làm thêm bao nhiêu thì ông L trả thêm bấy nhiêu.

Người đại diện hợp pháp cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Dương Thị H trình bày: thống nhất với phần trình bày và yêu cầu của nguyên đơn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Vũ Thị T trình bày: bà T không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Bà T không thuê ông Tuấn A làm san lắp, do không có tiền trả nên đã 03 lần bà T yêu cầu ông Tuấn A đưa xe ra khỏi bãi. Bà yêu cầu ông Tuấn A phải đưa ra cơ sở chứng minh số tiền ông Tuấn A yêu cầu chồng bà là ông L phải trả.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 31/2025/DS-ST ngày 29 tháng 4 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Đức Linh đã quyết định:

Áp dụng: khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 96, Điều 147, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 278, Điều 280, Điều 357,

khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 37 Luật Hôn nhân và Gia Đ; khoản 2 điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14.

Xử: chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

1. Buộc ông Nguyễn Văn L và bà Vũ Thị T liên đới trả cho ông Phạm Tuấn A và bà Dương Thị H số tiền 164.503.000 đồng; trong đó tiền nợ gốc là 160.000.000 đồng, tiền lãi là 4.503.000 đồng.

Kể từ ngày nguyên đơn có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, ông Nguyễn Văn L và bà Vũ Thị T còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Về án phí: ông Nguyễn Văn L và bà Vũ Thị T phải chịu 8.225.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Ông Phạm Tuấn A không phải chịu án phí, trả lại cho ông A số tiền 4.000.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp, theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005147, ngày 24/01/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Linh.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Người kháng cáo giữ nguyên yêu cầu kháng cáo;
- Nguyên đơn yêu cầu giữ nguyên bản án sơ thẩm;
- Kiểm sát viên phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án: ông L bà T kháng cáo nhưng không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ chứng minh cho kháng cáo, đối với thực hiện nghĩa vụ của vợ chồng bà buộc bà T phải chịu trách nhiệm chung của Tòa án cấp sơ thẩm là có căn cứ, đúng pháp luật nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm; trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các tài liệu, chứng cứ, ý kiến trình bày và tranh luận tại phiên tòa của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phúc thẩm, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Xét thấy đơn kháng cáo của bị đơn trong thời hạn luật định và đã thực hiện việc nộp tạm ứng án phí phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 273 và Điều 276 Bộ luật Tố tụng dân sự nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm ông L có kháng cáo vắng mặt có đơn ủy quyền cho bà Vũ Thị T (vợ) tham gia phiên tòa, mặc dù đơn ủy quyền không có xác nhận của chính quyền địa phương nhưng bà T thừa nhận hiện nay tình trạng sức khỏe ông L không đảm bảo nên đề nghị xét xử vắng mặt ông L; bà T tham gia phiên tòa và đề nghị Tòa xét xử vắng mặt nên không thuộc trường hợp hoãn phiên tòa.

[2] Về quan hệ pháp luật: nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bị đơn phải thanh toán số tiền san lấp mặt bằng còn thiếu. Tòa án sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án là “Tranh chấp nghĩa vụ thanh toán” là đúng quy định tại Điều 80 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: bị đơn có nơi cư trú tại huyện Đ, tỉnh Bình Thuận, nên Tòa án nhân dân huyện Đức Linh căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự giải quyết là đúng thẩm quyền.

[4] Xét kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn L, bà Vũ Thị T nhận thấy: vào năm 2023, ông Phạm Tuấn A có nhận san lấp mặt bằng đất cho vợ chồng ông Nguyễn Văn L, bà Vũ Thị T. Sau khi thực hiện hoàn tất công việc san lấp mặt bằng, ông L và ông A có chốt lại số tiền nợ là 255.000.000 đồng; thanh toán làm 02 đợt: đợt 1, trước ngày 01/12/2023, ông L sẽ thanh toán số tiền 155.000.000 đồng, đợt 2, trước ngày 01/2/2024, ông L sẽ thanh toán số tiền còn lại là 100.000.000 đồng. Hai bên có lập Văn bản thỏa thuận ngày 15/9/2023, có chữ ký xác nhận của ông Nguyễn Văn L. Sau đó, ông L có nhiều lần trả tiền cho ông A. Đến ngày 12/11/2024 ông L xác nhận còn nợ lại ông A số tiền là 160.000.000 đồng, ông L cam kết trả trước ngày 15/01/2025. Tại phiên tòa sơ thẩm bị đơn ông Nguyễn Văn L cũng thừa nhận các khoản tiền san lấp mặt bằng còn lại nợ của nguyên đơn là 160.000.000 đồng. Tòa án cấp sơ thẩm xác định ông Nguyễn Văn L phải có nghĩa vụ thanh toán số tiền còn thiếu cho ông Phạm Tuấn A là có cơ sở chấp nhận.

[5] Đối với bà Vũ Thị T kháng cáo không đồng ý trả số tiền này và cho rằng ông Phạm Tuấn A sang lấp mặt bằng chưa có sự đồng ý của bà. Hội đồng xét xử thấy rằng: tại phiên tòa bà T thừa nhận biết rõ việc ông A san lấp đất cho vợ chồng bà, bà cũng thừa nhận vì không có tiền trả nên đã 03 lần yêu cầu ông A đưa xe ra khỏi bãi; như vậy việc bà khai nại rằng không hề biết nguyên đơn san lấp mặt bằng cho vợ chồng bà là không có cơ sở. Đây là khoản nợ chung của vợ chồng bà nên Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ các Điều 278, Điều 280 của Bộ Luật Dân sự năm 2015; khoản 1, 2 Điều 37 Luật Hôn nhân và Gia đình buộc vợ chồng ông Nguyễn Văn L, bà Vũ Thị T có trách nhiệm liên đới thanh toán cho ông Phạm Tuấn A 160.000.000 đồng là đúng quy định của pháp luật.

[6] Về lãi suất do chậm thực hiện nghĩa vụ: ngày 12/11/2024 nguyên đơn và bị đơn chốt lại số tiền nợ là 160.000.000 đồng, thời hạn trả nợ là trước ngày 15/01/2025. Tòa án sơ thẩm xác định ông L, bà T phải trả cho ông A với mức lãi 0,83%/tháng tương ứng số tiền chậm thanh toán kể từ ngày 15/01/2025. Cụ thể tiền lãi tính như sau: từ ngày 15/01/2025 đến ngày xét xử sơ thẩm 29/4/2025 = 03 tháng 14 ngày, số tiền gốc tính lãi là 160.000.000 đồng.

$160.000.000 \text{ đồng} \times 0,83\% \times (3 \text{ tháng} + \frac{14}{30}) = 4.503.000 \text{ đồng}$ (đã làm tròn số) theo quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự là có căn cứ.

[7] Ông L, bà T kháng cáo nhưng không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ chứng minh cho kháng cáo của mình là có cơ sở. Vì vậy, cần phải giữ nguyên bản án của Tòa án cấp sơ thẩm cũng như đề nghị của Viện kiểm sát tại phiên tòa.

[8] Về án phí: do kháng cáo không được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: khoản 1 Điều 308 và Điều 313 Bộ luật tố tụng dân sự.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn L và bà Vũ Thị T. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 31/2025/DS-ST, ngày 29 tháng 4 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Đức Linh.

Áp dụng: khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 96, Điều 147, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 278, Điều 280, Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 37 Luật Hôn nhân và Gia Đ; khoản 2 Điều 26 và khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

1. Buộc ông Nguyễn Văn L và bà Vũ Thị T liên đới trả cho ông Phạm Tuấn A và bà Dương Thị H số tiền 164.503.000 đồng; trong đó tiền nợ gốc là 160.000.000 đồng, tiền lãi là 4.503.000 đồng.

Kể từ ngày nguyên đơn có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, ông Nguyễn Văn L và bà Vũ Thị T còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Về án phí:

2.1 Về án phí dân sự sơ thẩm: ông Nguyễn Văn L và bà Vũ Thị T phải chịu 8.225.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Ông Phạm Tuấn A không phải chịu án phí, trả lại cho ông Phạm Tuấn A số tiền 4.000.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp, theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005147, ngày 24/01/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Linh.

2.2 Về án phí dân sự phúc thẩm: ông Nguyễn Văn L và bà Phạm Thị T1 mỗi người phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm.

Ông L và bà T1 đã nộp đủ tiền án phí theo biên lai thu tiền số 0005468 và 0005469 ngày 23 tháng 5 năm 2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Linh nên không phải nộp nữa.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Lâm Đồng;
- TAND khu vực 17;
- VKSND khu vực 17;
- Phòng Thi hành án khu vực 17;
- Các đương sự;
- Lưu: hồ sơ, TDS

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Thanh Thái